

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của
TGD SGDC TP HCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDC TP HCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2021/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3823448; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Tuấn**
- Chức vụ: Thư ký Hội đồng Quản trị.
- Loại công bố thông tin: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý III năm 2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Thanh Tuấn

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		305,155,344,873	272,667,087,585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39,148,406,153	20,163,751,874
1. Tiền	111		648,406,153	3,163,751,874
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,500,000,000	17,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,120,000,000	9,240,530,411
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	12,120,000,000	9,240,530,411
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250,782,508,352	240,159,973,727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	29,719,950	1,496,984,043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,917,600	34,320,000
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	226,300,000,000	226,300,000,000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	24,420,870,802	12,328,669,684
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2,326,687,969	2,667,291,774
1. Hàng tồn kho	141		2,326,687,969	2,667,291,774
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		777,742,399	435,539,799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	639,272,284	36,817,531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		138,470,115	398,722,268
B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		25,514,311,119	52,250,984,747
II. Tài sản cố định	220		25,448,269,475	51,393,325,303
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	25,410,075,029	51,303,181,933
- Nguyên giá	222		295,321,710,750	295,321,710,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(269,911,635,721)	(244,018,528,817)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	38,194,446	90,143,370
- Nguyên giá	228		125,000,000	202,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(86,805,554)	(111,856,630)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66,041,644	857,659,444
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	66,041,644	857,659,444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		330,669,655,992	324,918,072,332
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		23,287,914,014	24,104,767,469
I. Nợ ngắn hạn	310		23,287,914,014	24,104,767,469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19,954,717,500	22,728,665,146
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2,573,821,388	155,925,204
4. Phải trả người lao động	314	V.13	239,262,780	553,020,865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		62,400,000	108,767,965
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35,177,219	114,439,393
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		80,249,709	60,968,627
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		342,285,418	382,980,269
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		307,381,741,978	300,813,304,863
I. Vốn chủ sở hữu	410		307,381,741,978	300,813,304,863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127,880,000,000	127,880,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	51,418,611,387	51,418,611,387
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128,083,130,591	121,514,693,476
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		121,514,693,476	121,097,012,998
-LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6,568,437,115	417,680,478
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		330,669,655,992	324,918,072,332

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

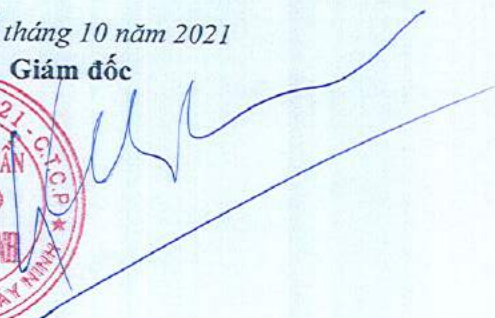
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 10 năm 2021

Giám đốc

Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Núi Bà Đen, Khu Phố Ninh Phú, P. Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh

Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2021

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý III Năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86,971,731	2,629,935,562	35,423,745,082	39,313,930,893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					2,127,272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		86,971,731	2,629,935,562	35,423,745,082	39,311,803,621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10,885,032,496	14,278,872,595	40,515,078,388	49,222,450,337
5. (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(10,798,060,765)	(11,648,937,033)	(5,091,333,306)	(9,910,646,716)
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	5,537,332,935	5,628,974,179	16,318,716,049	17,246,979,214
7. Chi phí tài chính	22	VI.4		11,420,484		819,065,524
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					807,645,040
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	172,354,059	358,000,395	520,645,863	1,491,051,175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	761,381,372	936,243,161	2,434,001,241	4,812,530,167
10. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(6,194,463,261)	(7,325,626,894)	8,272,735,639	213,685,632
11. Thu nhập khác	31			7,814,380		7,816,771
12. Chi phí khác	32				14,489,245	
13. (Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	7,814,380	(14,489,245)	7,816,771
14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(6,194,463,261)	(7,317,812,514)	8,258,246,394	221,502,403
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(1,226,172,652)	(1,450,842,502)	1,689,809,279	82,460,481
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,968,290,609)	(5,866,970,012)	6,568,437,115	139,041,922

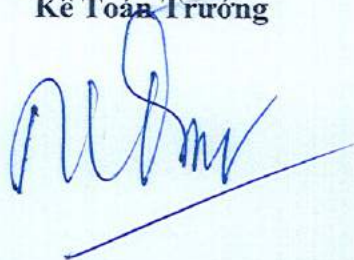
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(389)	(459)	514	11

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 10 năm 2021

Giám Đốc




Trần Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		40,342,709,885	42,580,475,000
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(12,857,208,906)	(20,464,236,094)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,313,812,110)	(5,241,751,530)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	(958,960,645)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(130,000,000)	(2,866,076,396)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,723,653	380,967,951
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,404,803,585)	(5,351,647,342)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,651,608,937	8,078,770,944
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		-	(724,132,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,635,000,000)	(192,724,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,755,530,411	173,974,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,212,514,931	14,086,459,260
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,333,045,342	(5,387,672,740)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-

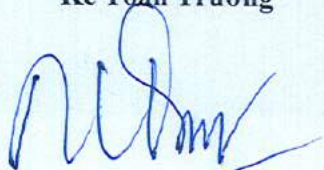
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	87,600,000,000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(87,600,000,000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		18,984,654,279	2,691,098,204
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,163,751,874	32,672,393,013
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VI.1	39,148,406,153	35,363,491,217

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Tây ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 32 người .

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt ; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
<input type="checkbox"/> Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Tài sản cố định khác	04 - 15 năm
<input type="checkbox"/> Phần mềm kế toán, bản vẽ điện tử	03 năm

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị

Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

18 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

19 Giá vốn

Giá vốn trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

III CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, xe trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
1.1	Tiền	648,406,153	3,163,751,874
	Tiền mặt tại quỹ	527,101,821	1,041,132,000
	Tiền gửi ngân hàng	121,304,332	2,122,619,874
1.2	Các khoản tương đương tiền	38,500,000,000	17,000,000,000
	Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	38,500,000,000	17,000,000,000
	Tổng cộng	39,148,406,153	20,163,751,874
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	12,120,000,000	9,240,530,411
	Tổng cộng	12,120,000,000	9,240,530,411
(i) Tại ngày 30/09/2020, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 4,55% đến 4,80%/năm.			
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Công Ty TNHH SUNECS	-	219,000,000
	Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	-	895,400,000
	CN Sunworld Tây Ninh - Công ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh	12,414,950	302,584,043
	Các đối tượng còn lại khác	17,305,000	80,000,000
	Tổng cộng	29,719,950	1,496,984,043
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (i)	226,300,000,000	226,300,000,000

226,300,000,000 226,300,000,000

(i) Tại ngày 30/09/2020, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp kỳ hạn 03 tháng, lãi suất từ 8% - 9,5%/năm

5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24,420,870,802	12,314,669,684
Tiền tạm ứng của CB.CNV	-	14,000,000
	<u>24,420,870,802</u>	<u>12,328,669,684</u>

6 Hàng tồn kho

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	Giá gốc	Giá gốc
	2,326,687,969	2,667,291,774
Tổng cộng	<u>2,326,687,969</u>	<u>2,667,291,774</u>

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
7.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2021	68,675,794,068	209,082,530,607	2,794,211,455	12,611,299,778	2,157,874,842	295,321,710,750
- Số dư ngày 30/09/2021	68,675,794,068	209,082,530,607	2,794,211,455	12,611,299,778	2,157,874,842	295,321,710,750
7.2 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2021	51,993,512,226	180,690,772,970	2,542,212,224	7,125,001,376	1,667,030,021	244,018,528,817
- Khấu hao trong kỳ	3,967,548,662	20,047,910,306	124,630,747	1,559,515,527	193,501,662	25,893,106,904
- Số dư ngày 30/09/2021	55,961,060,888	200,738,683,276	2,666,842,971	8,684,516,903	1,860,531,683	269,911,635,721
7.3 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2021	16,682,281,842	28,391,757,637	251,999,231	5,486,298,402	490,844,821	51,303,181,933
- Tại ngày 30/09/2021	12,714,733,180	8,343,847,331	127,368,484	3,926,782,875	297,343,159	25,410,075,029

8 Tài sản cố định vô hình:

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
8.1 Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2021	202,000,000	202,000,000
- Thanh lý	77,000,000	77,000,000
- Số dư ngày 30/09/2021	125,000,000	125,000,000
8.2 Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2021	111,856,630	111,856,630
- Khấu hao trong kỳ	37,459,679	37,459,679
- Thanh lý	62,510,755	62,510,755
- Số dư ngày 30/09/2021	86,805,554	86,805,554
8.3 Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2021	90,143,370	90,143,370
- Tại ngày 30/09/2021	38,194,446	38,194,446
9 Chi phí trả trước	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	639,272,284	36,817,531
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	4,424,242
Tiền thuê đất	401,071,596	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	238,200,688	32,393,289
9.2 Chi phí trả trước dài hạn	66,041,644	857,659,444
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14,557,502	62,634,124
Chi phí sửa chữa dài hạn	51,136,364	792,242,543
Chi phí trả trước dài hạn khác	347,778	2,782,777

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế nhà đất và tiền thuê đất
 Thuế phí khác
Tổng cộng

	30/09/2021	TRONG KỲ		01/01/2021
	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP
	5,828,915	3,531,552,444	3,525,723,529	-
	1,669,217,729	1,689,809,279	130,000,000	109,408,450
	5,483,795	106,907,220	109,696,164	8,272,739
	892,907,918	1,695,051,303	802,143,385	-
	383,031	354,770,630	392,631,614	38,244,015
	2,573,821,388	7,378,090,876	4,960,194,692	155,925,204

11 Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT còn được khấu trừ

Tổng cộng

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	138,470,115	398,722,268
Tổng cộng	138,470,115	398,722,268

12 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Cty TNHH Công Viên Châu Á

Chi nhánh Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm

Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương

Công Ty CP Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh

Các đối tượng còn lại khác

Tổng cộng

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH Công Viên Châu Á	4,000,000,000	4,000,000,000	7,100,000,000	7,100,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	9,752,848,963	9,752,848,963	9,752,848,963	9,752,848,963
Công Ty CP Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh	165,703,125	165,703,125	147,884,915	147,884,915
Các đối tượng còn lại khác	536,165,412	536,165,412	227,931,268	227,931,268
Tổng cộng	19,954,717,500	19,954,717,500	22,728,665,146	22,728,665,146

13 Tiền lương phải trả tại ngày báo cáo

Tiền lương phải trả tại ngày báo cáo

Tổng cộng

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	239,262,780	553,020,865
Tổng cộng	239,262,780	553,020,865

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2020</i>	127,880,000,000	140,279,012,998	77,852,238,928	346,011,251,926
- Lãi trong kỳ này		139,041,922		
<i>Số dư ngày 30/09/2020</i>	127,880,000,000	140,418,054,920	77,852,238,928	346,150,293,848
<i>Số dư ngày 01/01/2021</i>	127,880,000,000	121,514,693,476	51,418,611,387	300,813,304,863
- Lãi trong kỳ này		6,568,437,115		

Số dư ngày 30/09/2021

127,880,000,000 128,083,130,591 51,418,611,387 307,381,741,978

14 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của các công ty	65,220,800,000		65,220,800,000	
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%
Vốn góp của các đối tượng khác	62,659,200,000		62,659,200,000	
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%
Tổng cộng	127,880,000,000	100.00%	127,880,000,000	100.00%

15 **Cổ phiếu phổ thông**

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
	12,788,000	12,788,000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ III/2021 VND	QUÝ III/2020 VND
Doanh thu hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt		2,479,134,546
Doanh thu khác	86,971,731	150,801,016
Tổng cộng	86,971,731	2,629,935,562

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ III/2021 VND	QUÝ III/2020 VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	10,856,567,363	14,229,447,367
Giá vốn hoạt động khác	28,465,133	49,425,228
Tổng cộng	10,885,032,496	14,278,872,595

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng
Tổng cộng

QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
VND	VND
5,537,332,935	5,628,974,179
5,537,332,935	5,628,974,179

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí đánh giá chênh lệch tỷ giá
Tổng cộng

QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
VND	VND
-	11,420,484
-	11,420,484

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao TSCĐ, CDDC
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Tổng cộng

QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
VND	VND
41,539,589	35,195,182
54,178,217	165,720,372
76,636,253	157,084,841
172,354,059	358,000,395

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao TSCĐ, CDDC, NVL
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Tổng cộng

QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
VND	VND
561,399,158	497,676,351
122,914,156	220,433,520
1,253,630	(45,382,459)
68,619,428	245,705,180
7,195,000	17,810,569
761,381,372	936,243,161

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng
Chi phí không được trừ
Thu nhập chịu thuế

QUÝ III/2021	QUÝ II/2020
VND	VND
(6,194,463,261)	(7,317,812,514)
63,600,000	63,600,000
63,600,000	63,600,000
(6,130,863,261)	(7,254,212,514)

Thuế suất

Chi phí thuế TNDN hiện hành

20%	20%
(1,226,172,652)	(1,450,842,502)

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan***1. Doanh thu**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

3. Số dư các bên liên quan**Phải trả nội bộ**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Quan hệ với công ty	QUÝ III/2021 VND	QUÝ III/2020 VND
Công ty mẹ	10,615,597	59,626,342
Công ty mẹ	335,585,000	491,371,972

Quan hệ với công ty	QUÝ III/2021 VND	QUÝ III/2020 VND
Công ty mẹ	165,703,125	289,614,465

Lập Biểu

Lâm Thị Ngọc Châu**Kế Toán Trưởng**

Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 10 năm 2021

Giám Đốc**Trần Trung Kiên**